

NGUYÊN NHÂN PHÁT TRIỂN ĐẠO TIN LÀNH TRONG CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở TỈNH GIA LAI TỪ NĂM 1986 ĐẾN NĂM 2016

TRẦN THỊ HẰNG

Học viện Chính trị khu vực III

NCS Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế

Tóm tắt: Chính thức có mặt ở Gia Lai từ năm 1938, đạo Tin Lành đã có sự phát triển mạnh mẽ, trở thành một trong những tôn giáo lớn tại địa phương này. Có thể thấy, sự phát triển đạo Tin Lành trong cộng đồng các dân tộc thiểu số ở Gia Lai là kết quả tổng hợp của nhiều nguyên nhân. Có những nguyên nhân xuất phát từ sự khó khăn về kinh tế, trình độ dân trí thấp, sự nghèo nàn về đời sống văn hóa,... Song, cũng có nguyên nhân xuất phát từ âm mưu lợi dụng tôn giáo trong chiến lược “Diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch, từ sự chỉ đạo và giúp đỡ về mặt vật chất và tinh thần của các tổ chức tôn giáo quốc tế, của Hội thánh Tin Lành Việt Nam. Bài viết sẽ phân tích những nguyên nhân dẫn đến sự phát triển đạo Tin Lành trong cộng đồng các dân tộc thiểu số ở tỉnh Gia Lai trong thời gian qua.

Từ khóa: Tin Lành, phát triển, Gia Lai, dân tộc thiểu số, nguyên nhân.

1. MỞ ĐẦU

Gia Lai là một tỉnh phía bắc Tây Nguyên, dân số toàn tỉnh hiện nay khoảng trên 1,3 triệu người, với 38 dân tộc sinh sống, trong đó dân tộc thiểu số (DTTS) chiếm 44,3%. Hiện nay, Gia Lai có 5 tôn giáo được nhà nước cho phép hoạt động là Công giáo, Phật giáo, Tin Lành, Cao Đài và Baha'i với 246.060 tín đồ, chiếm 25% dân số toàn tỉnh. Là một tôn giáo du nhập vào Gia Lai từ năm 1938, trải qua nhiều giai đoạn phát triển, hiện nay đạo Tin Lành đã trở thành một trong những tôn giáo lớn và có những ảnh hưởng sâu sắc đến nhiều mặt đời sống xã hội trong cộng đồng các dân tộc ở tỉnh Gia Lai, với 127.248 tín đồ, trong đó 98,7% số tín đồ là đồng bào DTTS (tính đến tháng 11-2016) [5].

2. NỘI DUNG

2.1. Khái quát về đạo Tin Lành ở Gia Lai

Từ cuối những năm 1920, Hội Truyền giáo Phúc âm Liên hiệp¹ (CMA) có những bước đi đầu tiên nhằm phát triển đạo ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên. Năm 1929, mục sư người Mỹ H.A Jakson đến Đà Lạt truyền đạo cho người Cohan, sau đó là người Ê Đê ở Buôn Ma Thuột. Đến nửa đầu thập kỷ 30 của thế kỷ XX, hai trung tâm truyền đạo Tin Lành hình thành tại Đà Lạt và Buôn Ma Thuột.

¹Được dịch ra từ cụm từ tiếng Anh: The Christian and Missionary Alliance, viết tắt là CMA.

Tại Gia Lai, một tỉnh miền núi phía bắc của khu vực Tây Nguyên, năm 1938, mục sư Phạm Xuân Tín thuộc CMA được cử đến Cheo Reo (Auynpa ngày nay) để thực hiện công cuộc truyền giáo của Tin Lành. Tuy nhiên, trong giai đoạn đầu việc truyền giáo tại Gia Lai gặp rất nhiều khó khăn nên suốt gần 1 thập kỷ, số tín đồ mới được khoảng 70-80 người, chủ yếu là người Kinh từ các địa phương khác vừa đến sinh sống tại Pleiku. Năm 1950, mục sư Trương Văn Sáng được cử lên thay mục sư Phạm Xuân Tín. Năm 1951, với sự giúp đỡ của CMA, Hội thánh Pleiku mua đất xây dựng một nhà thờ và cử mục sư Mănggan cùng một số mục sư Việt lên hoạt động. Năm 1952, địa hạt Thượng du được thành lập bao gồm các chi hội Tin Lành người dân tộc tại chỗ, do đó, công cuộc truyền giáo của Tin Lành ở Gia Lai có thêm những bước tiến mới. Dẫu vậy, cho đến trước năm 1954, việc truyền đạo Tin Lành tại Gia Lai cũng chỉ dừng lại ở mức độ thăm dò, kết quả chưa cao.

Sau năm 1954 là thời điểm Tin Lành ở Gia Lai phát triển mạnh mẽ. Bên cạnh việc củng cố tổ chức giáo hội người Kinh, CMA chú tâm phát triển đạo vào vùng DTTS, nhất là những làng nằm ở xung quanh các căn cứ quân sự Mỹ, nhằm tạo một vành đai xã hội bên ngoài chống sự xâm nhập của cách mạng. Đến trước ngày 30-4-1975, trên địa bàn Gia Lai có 27 hội thánh, 10 mục sư, 21 truyền đạo, 131 người là thành viên Ban Chấp sự, 31 nhà thờ với 27.000 tín đồ sinh hoạt tại 8 huyện, thị và 42 xã, phường, thị trấn [4, tr.2].

Sau ngày 30-4-1975, hệ thống tổ chức và chức sắc của đạo Tin Lành ở Gia Lai bị phân hoá cao độ. Một số mục sư, tuyên úy bỏ chạy ra nước ngoài, số còn lại về quê. Trên thực tế, thời gian này ở Gia Lai chỉ còn hai hệ phái: hệ người Kinh gồm các chi hội chịu sự chỉ đạo của địa hạt Trung bộ (Đà Nẵng) và hệ người Thượng gồm các chi hội chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Trung thượng hạt (Đắk Lắk). Và cũng vào thời điểm này, tổ chức FULRO² lợi dụng một số mục sư, tín đồ là người DTTS để phát triển lực lượng, xây dựng căn cứ, chống lại chính quyền cách mạng. Trước tình hình đó, để đấu tranh xoá bỏ tổ chức phản động này nhằm ổn định tình hình chính trị, năm 1982, đạo Tin Lành ở Gia Lai đã bị chính quyền địa phương đình chỉ hoạt động. Tuy nhiên, mặc dù bất hợp pháp nhưng các mục sư vẫn âm thầm truyền đạo bằng nhiều hình thức. Thế nên, tín đồ theo đạo Tin Lành ở Gia Lai thời gian này không những không giảm mà còn có chiều hướng gia tăng. Đến tháng 9-1994, số lượng tín đồ Tin Lành ở Gia Lai đã phát triển lên tới 34.576 người, chủ yếu là người Ba-na và Gia-rai, chiếm 4% dân số toàn tỉnh, ở 9/11 huyện, thị xã, với 93/153 xã phường, thị trấn, gồm 276 làng dân tộc. Và đến tháng 11-2000, số tín đồ Tin Lành ở Gia Lai đã tăng lên tới 68.138 người, trong đó có 65.408 tín đồ là người DTTS [3, tr.5].

Sau khi được công nhận tư cách pháp nhân vào năm 2001, đặc biệt là sau Chỉ thị 01 của Thủ tướng Chính phủ “Về một số công tác đối với đạo Tin Lành” năm 2005, đạo Tin Lành ở Gia Lai có sự phát triển mạnh cả về số lượng tín đồ, tổ chức hệ phái và địa bàn truyền đạo. Tính đến tháng 11-2016, toàn tỉnh Gia Lai có 18 hệ phái Tin Lành đang sinh hoạt với 127.248 tín đồ [5, tr.2].

² Tên viết tắt của tổ chức “Front Unifié de Libération des Races Opprimées” tức “Mặt trận thống nhất giải phóng các chủng tộc bị áp bức”, một tổ chức vũ trang phản động do nước ngoài nuôi dưỡng và chỉ đạo.

2.2. Những nguyên nhân phát triển đạo Tin Lành ở tỉnh Gia Lai

2.2.1. Nguyên nhân về kinh tế

Từ những năm 80 của thế kỷ XX trở lại đây khi đất nước thực hiện quá trình đổi mới và chuyển từ cơ chế tập trung bao cấp sang kinh tế thị trường thì nền kinh tế có những biến chuyển mạnh mẽ, đời sống của nhân dân được cải thiện và nâng cao. Tại Gia Lai, nền kinh tế có những chuyển biến tích cực, đặc biệt là trong thập niên đầu thế kỷ XXI. Tổng sản phẩm trong tỉnh (GDP) tăng liên tục từ 2001-2005 đạt bình quân 11,5% năm; đến giai đoạn 2006-2010, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân 13,6% năm. Nếu tính trong 10 năm (2001-2010) đạt 12,5%, cao hơn rất nhiều so với bình quân của cả nước (6,89%). Đến năm 2010, quy mô nền kinh tế gấp 3,24 lần so với năm 2005. GDP bình quân đầu người đạt 14,54 triệu đồng, gấp 2,82 lần so với năm 2005 [11, tr.33-34].

Tuy nhiên, kinh tế của tỉnh Gia Lai phát triển không đều, tốc độ phát triển nhanh tập trung vào các khu vực đô thị, vùng ven các trục giao thông, vùng có điều kiện thuận lợi, còn vùng sâu, vùng xa phát triển chậm. Đồng bào các DTTS ở đây vẫn chủ yếu duy trì cuộc sống của mình bằng nền kinh tế tự cung tự cấp, đốt rừng làm nương rẫy. Phương thức sản xuất còn rất lạc hậu với hai nghề chính là trồng trọt và chăn nuôi. Đồng bào vẫn chưa có ý thức về cách thức sản xuất hàng hóa. Công cụ sản xuất vẫn còn khá thô sơ, chủ yếu là cuốc, rìu, rựa. Một năm chỉ làm một vụ, năng suất lao động thấp. Chăn nuôi vẫn chỉ là cách thức vừa thả rông vừa chăn dắt. Trâu, bò, gà, lợn và các loại gia súc, gia cầm chủ yếu là để phục vụ lễ hội, ma chay, cưới xin, một phần làm vật ngang giá để trao đổi. Do trình độ sản xuất lạc hậu, năng suất thấp nên đời sống kinh tế bà con rất khó khăn, đời sống của đồng bào phần lớn vẫn đói nghèo và lệ thuộc vào tự nhiên.

Tính đến năm 2010, số hộ nghèo là 35.500 hộ, chiếm 10,82% dân số toàn tỉnh [13, tr.35]. Tuy nhiên, điều đáng lưu tâm, số hộ nghèo DTTS là 29.460 hộ, chiếm tới 83% và đến năm 2012 thì vẫn còn tới 82,6% trong tổng số hộ nghèo toàn tỉnh [13, tr.35]. Còn theo thống kê của Ban Chỉ đạo Tây Nguyên năm 2010, tỉ lệ hộ nghèo là người DTTS các xã, thôn buôn thuộc Chương trình 135 giai đoạn 2 (2006-2010) ở Gia Lai cao nhất khu vực Tây Nguyên với 98%. Chênh lệch về mức sống giữa thành thị, nông thôn và các tầng lớp dân cư còn lớn và có xu hướng gia tăng. Vấn đề đất đai, việc làm, thu nhập trong vùng đồng bào DTTS còn khó khăn, bức xúc.

Khi đời sống của đồng bào gặp nhiều khó khăn, nhất là trong giai đoạn đất nước vừa bước vào quá trình đổi mới, những mục sư, truyền đạo Tin Lành đến an ủi, giúp đỡ bằng những việc làm cụ thể, như động viên thăm hỏi người già, mua thuốc cho người bệnh, cung cấp cho những người theo đạo một ít gạo, thuốc men và bảo đó là quà của Chúa ban phát cho đồng bào. Song song với việc thăm hỏi, các mục sư, truyền đạo sẽ lồng ghép, rao giảng rằng những ai theo đạo Tin Lành sẽ được hưởng cuộc sống ấm no, không bị thiếu thốn. Đối với những vùng bị thiên tai, dịch bệnh, mất mùa,... ngay lập tức các giáo sĩ Tin Lành sẽ có mặt để giúp đỡ. Đối với những ai gặp những điều bất trắc trong cuộc sống, họ chỉ cần tìm đến với giáo hội thì sẽ được giúp đỡ, dù ít hay nhiều. Hơn nữa, chính bản thân những người truyền đạo không nghiện ngập rượu, thuốc, con

cái được học hành chu đáo,... đây là những tấm gương phản chiếu trực tiếp đến những người dân trong làng, nên khi họ nói được nhiều người nghe theo. Chính những điều này đã tạo cho đồng bào các DTTS nơi đây cảm thấy gần gũi, cảm tình với các mục sư, những người truyền đạo. Đặc biệt hơn, đồng bào thấy được việc theo đạo Tin Lành sẽ có được những lợi ích thiết thân và dẫn đến việc nhiều người theo đạo không hẳn vì tin theo Chúa mà vì những lợi ích kinh tế trước mắt.

Bên cạnh đó, theo phong tục tập quán, hàng năm các dân tộc thiểu số tổ chức rất nhiều lễ cúng tôn kém. Vì vậy, khi những tôn giáo độc thần du nhập vào một mặt đáp ứng nhu cầu tâm linh của đồng bào, mặt khác đỡ tốn kém hơn rất nhiều so với việc cúng rất nhiều Giàng trước đây làm cho đồng bào chấp nhận dễ dàng hơn.

2.2. Nguyên nhân về văn hóa, xã hội

Trình độ dân trí thấp: Theo số liệu thống kê, tỉ lệ mù chữ, tỉ lệ trẻ em không được đi học và bỏ học trong đồng bào các DTTS ở Tây Nguyên rất cao. Tỉ lệ tái mù chữ ở vùng này cũng chiếm tới 60-70% tổng số người tái mù chữ của cả nước. Trình độ học vấn chủ yếu mới dừng ở cấp 1, cấp 2 hoặc ở mức xóa mù. Ở Gia Lai, số người mù chữ trong độ tuổi 13-35 năm 1990 là 79.339 người, chiếm 32,3%, trong đó dân tộc Gia-rai và Ba-na chiếm tới 62% [13, tr.53]. Theo Quỹ Nhi đồng Liên hợp Quốc (UNICEF), năm 1999 ở Gia Lai có tới 1 nửa dân số người DTTS chưa bao giờ đến trường, con số này đến năm 2009 còn 33,2% [13, tr.78]. Cũng theo UNICEF, năm 2009, trong khi cả nước bình quân có 15,2% người DTTS hoàn thành trung học cơ sở và ở khu vực Tây Nguyên là 9,6% thì ở Gia Lai chỉ có 6,5%. Đối với bậc phổ thông trung học, trong khi bình quân người DTTS trong cả nước hoàn thành bậc học này là 9%, con số này ở Tây Nguyên là 3,8% và ở Gia Lai chỉ có 2,1% [13, tr.82]. Như vậy, có thể thấy, nếu như Tây Nguyên là khu vực có tỉ lệ đồng bào DTTS hoàn thành các bậc học trung học cơ sở và trung học phổ thông thấp hơn nhiều so với mặt bằng chung của đồng bào DTTS trên cả nước thì Gia Lai là địa phương có chỉ số thấp nhất trong khu vực. Rõ ràng, trình độ dân trí thấp tác động không nhỏ đến việc nhận thức của đồng bào, đến sự phân biệt đúng – sai, thật – giả, tốt – xấu,... bởi trên thực tế, không chỉ theo đạo Tin Lành, Công giáo... mà một bộ phận không nhỏ đồng bào DTTS ở Gia Lai nói riêng và Tây Nguyên nói chung còn tin theo các đạo lạ như Hà Mòn, Canh Tân Đặc Sùng, Bơ Khấp Brâu,...

Sự nghèo nàn của đời sống tinh thần, sự mai một các giá trị văn hóa truyền thống: Những năm đầu khi đất nước thực hiện quá trình đổi mới, chuyển sang cơ chế thị trường, do những khó khăn nên khả năng đáp ứng của nhà nước đối với các nhu cầu văn hóa của đồng bào, nhất là đồng bào ở vùng sâu, vùng xa còn rất hạn chế, các loại hình văn hoá, văn nghệ, chiếu phim,... đến với các bản làng rất hiếm hoi. Trong thời kỳ bao cấp, thường xuyên hay định kỳ hàng tháng, hàng năm, các đội chiếu bóng đi đến khắp lượt bản làng phục vụ bà con nhưng sau đổi mới, một thời gian dài hầu như vắng bóng hoạt động này. Ở vùng sâu, vùng xa, có làng 5 - 6 năm liền người dân không được xem bộ phim nào. Các chương trình phát sóng của đài phát thanh, truyền hình Trung ương và địa phương còn hạn chế. Một phần do diện phủ sóng đạt thấp, một phần khác do người dân thiếu phương tiện Radio, vô tuyến và do nội dung chương trình của các loại hình

báo tiếng chưa kịp thời đổi mới bám sát nhu cầu thường thức văn hoá của nhân dân. Trong khi đó, các đài phát thanh nước ngoài tuyên truyền về đạo lại làm được điều này.

Tin Lành đến với người Gia-rai, Ba-na vừa đơn giản, luật lệ ít phức tạp, lại hấp dẫn phù hợp với tính cách, tâm lí của đồng bào, nên họ dễ tiếp nhận. Bởi là một tôn giáo cải cách nên những nghi lễ của đạo Tin Lành khá đơn giản, như: Tín đồ Tin Lành xưng tội trực tiếp với Thiên Chúa chứ không phải xưng tội trong phòng kín thông qua linh mục như đạo Công giáo. Khi xưng tội, cầu nguyện, tín đồ có thể ở nhà thờ, trước đám đông để sám hối, nói lên ý nguyện một cách công khai. Trong 7 phép Bí tích³ của Công giáo, đạo Tin Lành chỉ thực hiện 2: đó là Báp tem (tức Rửa tội) và Tiệc Thánh (tức Thánh thể). Đồng thời, những sinh hoạt của Tin Lành diễn ra ở cơ sở rất phù hợp với lớp trẻ, dưới hình thức thánh ca hóa. Thánh ca Tin Lành rất phong phú, gồm hàng trăm bài hát theo các chủ đề khác nhau, sinh hoạt đạo lại mang đậm tính văn hóa truyền thống, bên cạnh những buổi sinh hoạt tôn giáo, các chức sắc Tin Lành còn tổ chức những hoạt động văn nghệ, thể thao,... do vậy có tính lôi cuốn cao, nhất là đối với giới trẻ và phụ nữ. Do đó, ngoài lợi ích trước mắt là đỡ tốn kém về kinh tế, còn tạo cho họ có “niềm tin chỗ dựa” về tinh thần.

Sự suy yếu của các thiết chế xã hội truyền thống, sự suy giảm vai trò xét xử của luật tục và uy quyền của già làng, tộc trưởng là điều kiện thuận lợi cho đạo Tin Lành xâm nhập và phát triển. Với một cộng đồng dân tộc, văn hóa chính là yếu tố tạo nên dấu ấn bản sắc riêng, nhằm nhận diện một dân tộc. Không những thế, trải qua quá trình hình thành và tồn tại cùng với những thăng trầm, biến đổi của dân tộc, văn hoá đã thấm vào máu thịt và trở thành sức mạnh nội sinh của chính dân tộc đó. Một dân tộc chỉ có thể tồn tại và phát triển nếu dân tộc đó biết gìn giữ và phát triển bản sắc văn hoá dân tộc mình. Tuy nhiên dưới sự tác động của nhiều yếu tố khách quan và chủ quan, ở Gia Lai hiện tượng nhiều người dân thờ ơ, quay lưng lại với những giá trị văn hoá truyền thống. Sau ngày đất nước thống nhất, Nhà nước đã tốn nhiều công sức cho công tác vận động xây dựng nếp sống văn hoá mới ở vùng đồng bào DTTS nói chung và ở tỉnh Gia Lai nói riêng; song hiệu quả đạt được còn thấp, tình trạng mê tín, tập tục lạc hậu, phong tục truyền thống với những lễ nghi quá phức tạp, tốn kém là gánh nặng vượt quá sức của nhiều gia đình và không còn thích hợp với tầng lớp thanh niên, trung niên. Trong khi đó những truyền thống, bản sắc văn hoá dân tộc tốt đẹp lại ít được phát huy, mai một dần, các lễ hội truyền thống không còn sức hút thế hệ trẻ trong cộng đồng tìm đến nữa, thậm chí một số lễ hội đã bị xóa bỏ ở một số nơi. Một nhà nghiên cứu từng thốt lên: “*Những công chiêng không còn linh hồn để đuổi bắt nhau trong ngày hội, những đêm khan trở nên thưa thớt, chấp vá và miễn cưỡng...những tượng nhà mồ cũng ra đi dần cùng với những quan niệm về khu rừng thiêng của họ*” [6, tr.55]. Có nhiều lí do để lí giải cho hiện tượng này; tuy nhiên, không thể không đề cập đến nguyên nhân xuất phát từ ngay bản thân của nền văn hóa bản địa này. Ở Gia Lai, những phong tục, tín ngưỡng là hết sức phong phú, đa dạng. Ngoài những giá trị không thể phủ nhận thì bên cạnh đó có quá nhiều các lễ

³⁷ phép Bí tích của Công giáo gồm: 1. Bí tích rửa tội, 2. Bí tích thêm sức, 3. Bí tích giải tội, 4. Bí tích Thánh thể, 5. Bí tích xức dầu thánh, 6. Bí tích Truyền chức, 7. Bí tích hôn phối.

ngiht quá khắtkhe, rườmrà. Đến một lúc nào đó, nhất là khi đời sống gặp khó khăn thì những hủ tục lạc hậu trở thành gánh nặng cho cuộc sống, cản trở sự tiên bộ, phát triển. Trong khi đó các lễ nghi của đạo Tin Lành lại đơn giản hơn, có nhiều điểm tiên bộ hơn mà vẫn thỏa mãn được nhu cầu tâm linh của đồng bào.

2.3. Nguyên nhân tự thân của đạo Tin Lành

Đạo Tin Lành đã khai thác lợi thế là một tôn giáo cải cách, có những điểm tiên bộ gắn với xã hội. Trong sinh hoạt tôn giáo đơn giản, gọn nhẹ, đề cao vai trò cá nhân; trong sinh hoạt đề cao tính dân chủ. Do đó ở một số nơi, đạo Tin Lành xuất hiện như là hiện diện của sự tiên bộ về lối sống, tập quán nên dễ dàng thu hút người vào đạo. Đặc biệt, đạo Tin Lành ở Gia Lai hoạt động năng động, uyển chuyển, luôn quan tâm đến đời sống thường nhật để lôi kéo người vào đạo. Các hoạt động truyền giáo của đạo Tin Lành thường tiến hành kiên trì, khôn khéo, hiểu rõ tâm lí trình độ nhận thức của từng đối tượng, nhất là khai thác đặc điểm lịch sử, văn hoá của từng dân tộc, thực hiện dân tộc hoá, địa phương hoá Tin Lành để có nội dung, phương thức hoạt động phù hợp, dễ thâm nhập. Đồng thời, đạo Tin Lành trong một số trường hợp còn dùng cả biện pháp dụ dỗ khuyến khích bằng vật chất đối với đồng bào.

Đặc biệt, các đối tượng truyền đạo đồng thời là tầng lớp mới xuất hiện có uy tín có khả năng, có trình độ được quần chúng tin cậy nên có vai trò rất lớn trong việc tác động, chi phối tư tưởng của bà con. Một yếu tố cũng rất quan trọng làm cho đạo Tin Lành phát triển là tôn giáo được “dân tộc hóa”, dùng ngôn ngữ chữ viết, kết hợp đạo lí, luật tục để giải thích Kinh thánh, bằng việc áp dụng hình thức diễn đạt phù hợp với tâm lí, trình độ, nguyện vọng của người DTTS.

Đạo Tin Lành có những yếu tố tiên bộ hơn so với một số tập quán cổ truyền, việc chuyển tín ngưỡng tập quán cũ sang theo đạo Tin Lành với các điều răn, sự hướng thiện của nó làm hạn chế được một số tệ nạn như uống rượu, cúng bái tốn kém, mà vẫn giữ được sự đoàn kết lẫn nhau, thậm chí có nhiều hoạt động lôi cuốn phù hợp với văn hóa dân tộc, gắn sinh hoạt văn hóa, thể thao với sinh hoạt tôn giáo.

2.4. Việc thực hiện các chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước còn nhiều thiếu sót; hệ thống chính trị cơ sở còn nhiều bất cập

Gia Lai nói riêng và Tây Nguyên nói chung là một địa bàn được Đảng và Nhà nước hết sức chú ý đầu tư phát triển nhiều mặt. Ở chừng mực nhất định, những cố gắng ấy đã mang lại nhiều thay đổi cơ bản bộ mặt xã hội truyền thống ở Gia Lai nói riêng và Tây Nguyên nói chung. Tuy vậy, *“những chuyển động ấy, chưa đủ mức vực dậy các nguồn lực góp phần có thể giải quyết, thỏa mãn những nhu cầu thiết yếu của toàn bộ cư dân thiểu số tại chỗ, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa”* [9, tr.33]. Việc đầu tư tài chính nhiều nhưng không có một chính sách hợp lí, một phương pháp thực sự thích hợp dẫn đến tốn nhiều sức người sức của mà hiệu quả lại không cao. Vì vậy, những nhu cầu thiết yếu về vật chất và tinh thần của đồng bào vẫn ở dưới mức trung bình. Một linh mục ở Tây Nguyên đã từng phát biểu: *“Tôi biết chính phủ đổ ra rất nhiều tiền cho miền núi. Nhưng cứ ô ạt đổ tiền mà không cân nhắc đến đồng tiền của từng kế hoạch... thì kết quả “miền*

núi” vẫn chỉ là “miền núi”. Và Tây Nguyên tươi đẹp vẫn chỉ là những lời ca tiếng hát mà thôi” [6, tr.47].

Mặc dù Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách ưu tiên trong quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng cán bộ là người DTTS, nhưng tỉ lệ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS còn rất thấp so với người Kinh. Tỉ lệ cán bộ, công chức là người DTTS trong bộ máy chính quyền Tây Nguyên chỉ chiếm dưới 15%. Tại tỉnh Gia Lai, đồng bào các DTTS chiếm khoảng 44% số dân nhưng chỉ có 5.830 người DTTS trong tổng số 34.900 cán bộ toàn tỉnh, đạt tỉ lệ 16,7% (năm 2015) [1]. Tỉ lệ đảng viên là người DTTS ở một số tỉnh rất thấp, như Đăk Nông là 4,4%, Gia Lai là 7,3%, Lâm Đồng là 9,8% [2, tr.18]. Cán bộ là người DTTS chủ yếu công tác trong các cơ quan văn hóa, thể thao, Mặt trận, tổ chức hội; trong khi ở các ngành kinh tế, kỹ thuật còn thấp... Điều này dẫn đến nảy sinh tư tưởng, tâm lí mặc cảm, sự bất mãn của đồng bào các DTTS.

Việc xây dựng và củng cố hệ thống chính trị, nhất là ở cơ sở chưa được tâm đúng mức, hoạt động kém hiệu quả, chưa nắm bắt và giải quyết kịp thời những tâm tư, nguyện vọng và quyền lợi chính đáng của đồng bào. Khi thực hiện chức năng quản lí xã hội, hệ thống chính quyền cơ sở ở một số nơi chưa xuất phát từ nguyện vọng, lợi ích của đồng bào. Mặt trận và các đoàn thể quần chúng, ở địa phương có tổ chức, có bộ máy nhưng chỉ hoạt động hình thức, chưa bám sát cơ sở buôn làng. Đây cũng là một lí do dẫn đến niềm tin của đồng bào vào Đảng, chính quyền cơ sở bị giảm sút.

Tệ quan liêu xa dân và các hiện tượng tiêu cực của một số cán bộ làm cho bộ phận quần chúng dao động, thậm chí mất lòng tin. Niềm tin của một bộ phận đồng bào với Đảng, với chính quyền cơ sở bị giảm sút một phần do sự yếu kém của đội ngũ cán bộ cơ sở ở một số vùng DTTS. Thực tế ở Gia Lai nói riêng, ở Tây Nguyên nói chung cho thấy, đồng bào các DTTS có hiểu biết các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và tin vào Đảng, chính quyền hay không thường thông qua đội ngũ cán bộ và đảng viên ở cơ sở. Bởi vì, ở cộng đồng các DTTS do trình độ dân trí của đồng bào còn thấp, ít người biết tiếng, chữ phổ thông nên việc tuyên truyền phải thông qua bằng tiếng, chữ của các DTTS. Chỉ có cán bộ, đảng viên ở cơ sở là người trực tiếp đưa đường lối của Đảng, Nhà nước tới người dân. Trong khi đó, đội ngũ cán bộ cơ sở và đảng viên người DTTS số lượng còn hạn chế và chất lượng hoạt động còn yếu, kém hiệu quả. Do vậy, các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước chưa được phổ biến sâu rộng tới đồng bào DTTS, ngay cả những chính sách liên quan đến tôn giáo, nhất là đạo Tin Lành. Từ đó, đồng bào hiểu không đúng hoặc không hiểu gì về đường lối, chủ trương chính sách đó.

Sự thiếu hụt đội ngũ cán bộ, đảng viên người DTTS, sự yếu kém của đội ngũ cán bộ cơ sở dẫn đến những yếu kém trong công tác quản lí nhà nước, quản lí xã hội ở địa bàn, đồng thời cũng dẫn đến những vi phạm trong việc thực hiện chính sách dân tộc, tôn giáo. Đó là nguyên nhân làm cho niềm tin của đồng bào các DTTS vào Đảng, vào chính quyền cơ sở bị giảm sút. Trong khi đó, đội ngũ truyền đạo Tin Lành rất gần gũi với đồng bào, hiểu và giúp đỡ những vấn đề đồng bào đang cần. Từ đó, làm cho một bộ

phận đồng bào đã đến với đạo Tin Lành để hy vọng một sự bù đắp thiếu hụt, dù trong đó phần nhiều là những sự bù đắp hư ảo.

Thực tế ở những vùng có cơ sở Đảng, chính quyền, đoàn thể quần chúng vững mạnh, phong trào tốt thì đạo Tin Lành phát triển chậm, như huyện K'Bang, Kông Chro ở Gia Lai là những ví dụ. Ở huyện K'Bang, cho đến cuối năm 2016, toàn huyện chỉ có 16 tín đồ, ở huyện Kông Chro cũng chỉ có 39 tín đồ theo đạo Tin Lành mà thôi. Bởi ở các địa phương này, công tác tuyên truyền được tổ chức thường xuyên với nhiều hình thức phong phú, bên cạnh đó các đoàn thể như đoàn thanh niên, hội phụ nữ...hoạt động mạnh, tổ chức nhiều hoạt động thiết thực lôi cuốn đồng bào tham gia sinh hoạt. Do đó, đồng bào cảm thấy gắn bó với cán bộ, chính quyền nên ít cơ hội cho các nhà truyền đạo hoạt động.

2.5. Âm mưu lợi dụng tôn giáo và dân tộc trong chiến lược “Diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch cùng các tác nhân khác từ bên ngoài

Hiện nay, vấn đề tôn giáo và vấn đề dân tộc là nội dung quan trọng mà chiến lược “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch luôn nhắm đến. Theo Giáo sư Đỗ Quang Hưng, *“các thế lực thù địch còn lợi dụng bối cảnh phức tạp của vấn đề tôn giáo đương đại, biến vấn đề tôn giáo - nhân quyền thành một vũ khí lợi hại chống lại những nước không chịu chấp nhận “hệ giá trị Mỹ”. Sau khi Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu sụp đổ, với thế “thượng phong”, âm mưu này của Mỹ ngày càng có tính chất công nhiên và áp đặt”* [14].

Đối với Việt Nam, với mục tiêu cơ bản là tìm mọi cách để xóa bỏ chế độ Xã hội chủ nghĩa, Mỹ và các thế lực phản động quốc tế ráo riết tăng cường lợi dụng vấn đề dân tộc và tôn giáo để thực hiện chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ chính quyền cách mạng. Chiêu bài “dân chủ”, “nhân quyền”, “tự do tôn giáo” được coi là nền tảng trong chính sách đối ngoại của Mỹ. Mỹ tự cho mình có quyền phân loại, phán xét về tình hình tôn giáo các nước khác, từ đó để lấy cớ can thiệp. Chính phủ Mỹ đã lập ra “Ủy ban cố vấn về tự do tôn giáo ở nước ngoài và ủy ban đối thoại và hiểu biết về Phật giáo” thuộc Hạ nghị viện. Đặc biệt, tháng 10-1998, Quốc hội Mỹ thông qua luật “Tự do tín ngưỡng quốc tế” (HR2431) về vấn đề chống khủng bố tôn giáo, nhằm theo dõi “vấn đề đàn áp tôn giáo”, đe dọa và sẵn sàng can thiệp, trừng phạt đối với những nước mà Mỹ cho là vi phạm “tự do tín ngưỡng” theo quan điểm của Mỹ, trong đó có Việt Nam. Luật HR2431 cho phép Tổng thống Mỹ áp dụng 7 biện pháp chế tài và 8 biện pháp ngoại giao cụ thể đối với từng nước bị coi là vi phạm tự do tín ngưỡng và giao cho Bộ Ngoại giao có trách nhiệm theo dõi. Trong nhiều năm, Mỹ đã đưa Việt Nam vào danh sách những nước vi phạm quyền tự do tín ngưỡng của người dân.

Từ đầu năm 1998 đến nay, nhiều đoàn quan chức chính phủ Mỹ sang thăm Việt Nam đã đặt vấn đề về tự do tôn giáo ở Việt Nam, đặc biệt quan tâm tới việc phát triển đạo Tin Lành ở Tây Nguyên và các tỉnh miền núi phía Bắc. Đặc biệt, sau năm 1975, hoạt động của FULRO phát triển mạnh ở Tây Nguyên nói chung, Gia Lai nói riêng, tổ chức này dựa vào Tin Lành để xây dựng lòng tin trong lực lượng của chúng, đồng thời lợi dụng hoạt

động của Tin Lành để tập hợp thanh niên, động viên kích động số này chạy ra rừng hoạt động hoặc làm cơ sở liên lạc tiếp tế lương thực thuốc men cho số FULRO ngoài rừng.

Hiện nay, có nhiều tổ chức, nhóm phản động người dân tộc thiểu số hoạt động ở nước ngoài luôn tìm cách cấu kết với các thành phần phản động ở trong nước, hoạt động chống phá, như: "Quỹ người Thượng" (MFI) do Ksor Kok - một người dân tộc Gia-rai cầm đầu; Hội người Thượng Đêga (MDA) do Y Siu H'Long cầm đầu, Hội nhân quyền người Thượng (MHRO) do Nay Rông cầm đầu...đang hoạt động tại Mỹ. Đồng thời, lợi dụng diễn biến phức tạp của tình hình chính trị ở Campuchia hiện nay, các tổ chức phản động đưa lực lượng về hoạt động tại Campuchia nhằm cấu kết với các đảng phái đối lập tại Campuchia chống phá Việt Nam; Tăng cường lợi dụng các phương tiện hiện đại liên lạc về Việt Nam nhằm tuyên truyền củng cố niềm tin về "Nhà nước Đê Ga" nhằm lôi kéo đồng bào dân tộc thiểu số.

Đặc biệt, tổ chức "Quỹ người Thượng" Ksor Kok - một tổ chức phản động chống phá Nhà nước Việt Nam, chia rẽ đoàn kết dân tộc, lấy cái gọi là thành lập "Nhà nước Đê Ga" gây nên các cuộc bạo loạn vào tháng 2-2001 và tháng 4-2004 tại Tây Nguyên. Ksor Kok và Tổ chức "Quỹ người Thượng" luôn tìm những thủ đoạn nhằm lôi kéo, tập hợp những người dân tộc tại chỗ Tây Nguyên theo đạo Tin Lành thành một tôn giáo riêng của người dân tộc thiểu số để làm "quốc giáo" cho cái gọi là "Nhà nước cộng hòa Đê Ga" tự lập ở Mỹ, nhằm tách bộ phận tín đồ là người dân tộc tại chỗ Tây Nguyên ra khỏi Hội thánh Tin Lành Việt Nam. Trong 2 cuộc biểu tình bạo loạn năm 2001 và 2004, Ksor Kok đã kích động, lôi kéo trên 20.000 người dân tộc thiểu số tham gia, trong đó phần lớn là người theo đạo Tin Lành. Điều này cũng được khẳng định trong Báo cáo Sơ kết 4 năm thực hiện pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo của UBND tỉnh Gia Lai: *"Các thế lực thù địch lợi dụng đạo Tin Lành với cái gọi là "Tin Lành Đê Ga", chúng xúi giục đồng bào các dân tộc thiểu số và tín đồ đạo Tin Lành gây ra các vụ bạo loạn, biểu tình" (như tháng 02-2001 và tháng 4-2004); kích động đồng bào vượt biên sang Campuchia, gây mất ổn định về an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh"* [12, tr.1].

Ngoài ra, việc truyền đạo Tin Lành trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở Gia Lai còn được sự hỗ trợ giúp đỡ của các tổ chức Tin Lành trong và ngoài nước, như Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Nam), Hội thánh Tin Lành ở Hàn Quốc, các tổ chức từ thiện, xã hội của Tin Lành quốc tế,... Một số tổ chức như Hội thánh Tin Lành Roch Holly Wood ở Mỹ, quỹ hỗ trợ học bổng sinh viên nghèo của mục sư Lê Tự Cam, Hội Cứu trợ Tin Lành Mỹ (FLF) của bà Kay Reibuol...cũng có mặt ở Tây Nguyên. Đặc biệt, có tới 35 NGO của Tin Lành dưới danh nghĩa các tổ chức từ thiện, nhân đạo quốc tế đã cung cấp tài chính khoảng 8 triệu USD cho các hoạt động bạo loạn tháng 2-2001.

3. KẾT LUẬN

Mặc dù vào Việt Nam nói chung và tỉnh Gia Lai nói riêng muộn hơn nhiều so với các tôn giáo khác, như Phật giáo, Công giáo,... Tuy nhiên, đến nay đạo Tin Lành đã trở thành một tôn giáo lớn, có ảnh hưởng mạnh mẽ đến cộng đồng các DTTS tỉnh Gia Lai. Rõ ràng, sự phát triển đạo Tin Lành ở Gia Lai là kết quả tổng hợp của nhiều nguyên

nhân, cả khách quan và chủ quan, cả bên trong lẫn bên ngoài, như sự khó khăn về kinh tế, từ trình độ dân trí thấp, sự nghèo nàn về đời sống văn hóa, từ những thiếu sót trong việc thực hiện chính sách dân tộc và tôn giáo của Đảng và Nhà nước ta, sự bất cập của hệ thống chính trị cơ sở, âm mưu lợi dụng tôn giáo trong chiến lược “Diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch, từ sự chỉ đạo và giúp đỡ về mặt vật chất và tinh thần của các tổ chức tôn giáo quốc tế, của Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Nam).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Uông Thái Biểu (2019). Xây dựng đội ngũ cán bộ người DTTS tại các tỉnh Tây Nguyên, *Nhân dân điện tử*, truy cập ngày 21-7-2019.
- [2] Phan Văn Hùng (2015). “Nhận diện và góp phần giải quyết một số vấn đề mới trong mối quan hệ giữa các dân tộc ở nước ta hiện nay, *Tạp chí Dân tộc*, số 173, 5-2015.
- [3] Ban Chỉ đạo Tây Nguyên (2011). *Báo cáo 5 năm thực hiện Chỉ thị số 01/2005/CT-TTg, ngày 4/2/2005 của Thủ tướng Chính phủ về một số công tác đối với đạo Tin Lành trên địa bàn Tây Nguyên*, tài liệu lưu tại Ban Dân vận tỉnh Gia Lai..
- [4] Công an tỉnh Gia Lai (12/1995). *Báo cáo tình hình đạo Tin Lành ở Gia Lai và đề xuất giải pháp*, tài liệu lưu tại Công an tỉnh Gia Lai.
- [5] Công an tỉnh Gia Lai (2016). *Thống kê số liệu đạo Tin Lành*, tài liệu lưu tại Công an tỉnh Gia Lai.
- [6] Đoàn Triệu Long (2004). *Hoạt động truyền đạo Tin Lành trái phép ở Gia Lai hiện nay – Thực trạng và giải pháp*, Luận văn Thạc sĩ khoa học Tôn giáo, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
- [7] Đoàn Triệu Long (2013). *Đạo Tin Lành ở miền Trung - Tây Nguyên*, NXB Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội.
- [8] Ngô Văn Minh (2014). *Hoạt động của đạo Tin Lành sau đăng kí điểm nhóm ở tỉnh Gia Lai – Thực trạng và giải pháp từ góc độ quản lý nhà nước*, Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu đề tài khoa học cấp cơ sở.
- [9] Hồ Tấn Sáng (2008). Đạo Tin Lành và ảnh hưởng của nó đối với một số lĩnh vực xã hội ở Tây Nguyên, *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo*, số 4-2008, Hà Nội.
- [10] Tổng cục Thống kê (2011). *Tình hình kinh tế xã hội Việt Nam mười năm 2001-2010*, NXB Thống kê, Hà Nội, 2011.
- [11] Tỉnh ủy Gia Lai (2010). *Văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh Gia Lai lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2011-2015*.
- [12] Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai (2011). *Báo cáo kết quả 5 năm triển khai thực hiện Chỉ thị số 01/2005/CT-TTg ngày 04/02/2005 của Thủ tướng Chính phủ*.
- [13] Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai - Unicef (2015). *Phân tích tình hình trẻ em tỉnh Gia Lai*, tài liệu lưu trữ tại UBND tỉnh Gia Lai.
- [14] Đỗ Quang Hưng (2019). *Về yêu sách tự do tôn giáo nhân quyền ở Việt Nam của Mỹ* <http://www.tuyengiao.vn/Home/Quocte/sukienvabinhluanqt/29110/Ve-yeu-sach-Tu-do-ton-giao-nhan-quyen-o-Viet-Nam-cua-My>, ngày truy cập 28.3.2019.

Title: THE CAUSES LEADING TO THE RAPID DEVELOPMENT OF PROTESTANTISM IN ETHNIC MINORITY COMMUNITIES IN GIA LAI PROVINCE FROM 1986 TO 2016

Abstract: Officially present in Gia Lai in 1938, Protestantism has developed strongly, becoming one of the major religions in this locality. It can be seen, the development of Protestantism in the community of ethnic minorities in Gia Lai is the result of a combination of reasons. There are reasons that of economic difficulties, low level of education, poor cultural life,... However, there are also causes stem from the conspiracy to abuse religion in the "peaceful evolution" of hostile forces, from the material and spiritual direction and help of religious organizations, of the Vietnamese Protestant Church. This article will analyze the causes leading to the rapid development of Protestantism in ethnic minority communities in Gia Lai province in recent years.

Keywords: Protestantism, development, Gia Lai, ethnic minorities, reasons.